

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019**


TP.HCM, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019**

TP.HCM, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính


| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 192.719.161.140 | 177.251.714.472 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 9.864.463.951 | 37.638.475.959 |
| 1 Tiền | 111 | | 9.864.463.951 | 7.638.475.959 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 30.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.11 | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 147.034.243.437 | 110.244.060.517 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 126.312.964.210 | 85.436.110.197 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 11.543.073.155 | 3.587.912.822 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 1.706.072.820 | 28.434.525.618 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 27.320.109.462 | 6.517.070.021 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (19.847.976.210) | (13.731.558.141) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 14.383.811.922 | 14.155.235.836 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 14.383.811.922 | 14.155.235.836 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 488.477.450 | 213.942.160 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 488.477.450 | 213.942.160 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 98.561.207.181 | 103.341.482.259 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.4 | 793.629.195 | 472.377.170 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | | 793.629.195 | 472.377.170 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 83.781.711.041 | 93.234.877.881 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 72.864.197.001 | 82.198.176.910 |
| - Nguyên giá | 222 | | 544.090.805.909 | 528.479.467.692 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 223 | | (471.226.608.908) | (446.281.290.782) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 10.917.514.040 | 11.036.700.971 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.624.319.258 | 12.624.319.258 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.706.805.218) | (1.587.618.287) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.874.810.260 | 5.478.105.441 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 5.874.810.260 | 5.478.105.441 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11 | 816.000.000 | 816.000.000 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 816.000.000 | 816.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.295.056.685 | 3.340.121.767 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 7.295.056.685 | 3.340.121.767 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 291.280.368.321 | 280.593.196.731 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 53.794.693.440 | 44.987.668.867 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.936.193.440 | 44.587.668.867 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 27.067.152.912 | 15.506.141.488 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 3.560.920.265 | 2.664.146.465 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.7 | 3.838.701.417 | 2.515.786.914 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 3.230.210.000 | 2.332.420.000 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 4.560.808.395 | 6.619.579.594 |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 7.456.410.098 | 8.675.773.189 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | - | - |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 2.400.408.899 | 1.594.501.964 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | - | 3.000.000.000 |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 821.581.454 | 1.679.319.253 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 858.500.000 | 400.000.000 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 258.500.000 | - |
| 2 Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 600.000.000 | 400.000.000 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 237.485.674.881 | 235.605.527.864 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 237.485.674.881 | 235.605.527.864 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 209.723.210.000 | 209.723.210.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 209.723.210.000 | 209.723.210.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.257.068.213 | 15.257.068.213 |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.352.597.635 | 5.352.597.635 |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.152.799.033 | 5.272.652.016 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.018.777.630 | 967.981.808 |
| | 421b | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.134.021.403 | 4.304.670.208 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 291.280.368.321 | 280.593.196.731 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Hồng Nhung


Võ Thị Mùi

TP.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Hoàng Phương

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 - Năm 2019 Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | QUÝ 4/19 Năm 2019 | QUÝ 4 Năm 2018 | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| | | | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 80.341.432.631 | 60.039.669.340 | 258.389.601.627 | 221.183.610.539 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 80.341.432.631 | 60.039.669.340 | 258.389.601.627 | 221.183.610.539 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 67.920.292.039 | 47.467.467.670 | 229.539.382.324 | 195.031.374.009 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.421.140.592 | 12.572.201.670 | 28.850.219.303 | 26.152.236.530 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 206.755.467 | 596.335.983 | 1.867.307.122 | 4.086.082.008 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 96.582.570 | 182.889.823 | 319.724.729 | 574.172.607 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 126.727.037 | 166.472.040 | 506.299.996 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 8.460.638.267 | 6.913.532.158 | 27.951.865.206 | 23.520.084.548 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.070.675.222 | 6.072.115.672 | 2.445.936.490 | 6.144.061.383 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.448.543.227 | 47.703.291 | 4.000.193.257 | 319.111.159 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 12.118.413 | 650.000 | 77.899.570 | 229.587.832 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.436.424.814 | 47.053.291 | 3.922.293.687 | 89.523.327 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.507.100.036 | 6.119.168.963 | 6.368.230.177 | 6.233.584.710 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 1.012.522.592 | 1.816.635.281 | 1.234.208.774 | 1.928.914.502 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.494.577.444 | 4.302.533.682 | 5.134.021.403 | 4.304.670.208 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 214 | 205 | 245 | 205 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 214 | 205 | 245 | 205 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Mùi



Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 – Năm 2019

CHỈ TIÊU

| | Mã số | TM | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.368.230.177 | 6.233.584.710 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | V.8&9 | 17.862.524.628 | 25.416.708.344 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.759.804.815 | (22.357.200) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 6.006.410 | 46.253.108 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.309.439.305) | (3.542.815.279) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 166.472.040 | 506.299.996 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 22.853.598.765 | 28.637.673.679 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 13.306.574.478 | (29.671.443.478) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.588.169.898 | 1.512.826.498 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (38.354.958.255) | 19.772.964.210 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.594.022.708) | (220.190.365) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (166.472.040) | (514.037.826) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.419.521.615) | (1.880.804.299) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.569.466.588) | (830.341.598) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (356.098.065) | 16.806.646.821 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (6.052.392.385) | (12.399.601.953) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 3.769.431.364 | 4.130.120.822 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.948.164.380) | - |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 25.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 15.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.540.007.941 | 4.518.001.979 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6.691.117.460) | 21.248.520.848 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.063.202.100 | 113.852.294.826 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (14.421.396.211) | (124.703.294.826) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.339.973.000) | (25.088.339.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (20.698.167.111) | (35.939.339.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (27.745.382.636) | 2.115.828.149 |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 37.638.475.959 | 35.528.739.804 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (28.629.372) | (6.091.994) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 9.864.463.951 | 37.638.475.959 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Mùi

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> (năm) |
|--------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 |

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 208.928.000 | - |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.655.535.951 | 7.638.475.959 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 30.000.000.000 |
| Cộng | 9.864.463.951 | 37.638.475.959 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh VII) | 12.247.035.000 | 969.460.000 |
| Bên khác | 114.065.929.210 | 84.466.650.197 |
| - Cosco Logistics Kunming Co., Ltd | 27.451.026.309 | 18.918.428.059 |
| - Công ty CP IBS EC | 5.040.189.119 | 10.040.189.119 |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- CTCP | 2.388.318.571 | 2.184.946.583 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 86.614.902.901 | 65.548.222.138 |
| Cộng | 126.312.964.210 | 85.436.110.197 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP trực vớt cứu hộ Việt Nam | - | 1.080.000.000 |
| P AND J CORPORATION LIMITED | 3.003.290.550 | - |
| SHANGHAI SUPRO HEAVY MACHINERY AND EQUIPMENT CO.,LTD | 2.320.677.000 | - |
| CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG TÀU VÀ CÔNG NGHIỆP HÀNG HẢI SÀI GÒN | 2.275.476.451 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 8.539.782.605 | 2.790.971.658 |
| Cộng | 11.543.073.155 | 3.587.912.822 |

4. Phải thu khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 27.320.109.462 | (1.430.246.060) | 6.517.070.021 | (1.430.246.060) |
| Tạm ứng | 18.768.337.513 | (1.400.000.000) | 5.562.961.058 | (1.400.000.000) |
| Ký quỹ, ký cược | 121.667.850 | - | 26.600.000 | - |
| Lãi dự thu | 146.739.726 | - | 568.763.078 | - |
| Phải thu người lao động | 151.191.063 | - | 89.326.930 | - |
| Chi hộ khách hàng | 8.032.653.758 | (2.175.660) | 233.281.883 | (2.175.660) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 99.519.552 | (28.070.400) | 36.137.072 | (28.070.400) |
| b) Dài hạn | 793.629.195 | - | 472.377.170 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 793.629.195 | - | 472.377.170 | - |
| Cộng | 28.113.738.657 | (1.430.246.060) | 6.989.447.191 | (1.430.246.060) |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 205.319.039 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.494.383.521 | - | 9.099.782.512 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 128.294.968 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.889.428.401 | - | 4.721.839.317 | - |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | 14.383.811.922 | - | 14.155.235.836 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 488.477.450 | 213.942.160 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.909.093 | 10.780.748 |
| Chi phí phần mềm | 12.301.040 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 7.400.000 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng | 27.258.780 | - |
| Chi phí sử dụng đường bộ | 119.511.538 | 41.155.750 |
| Chi phí trả trước khác | 320.096.999 | 162.005.662 |
| b) Dài hạn | 7.295.056.685 | 3.340.121.767 |
| Chi phí phần mềm | 28.809.320 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 776.620.110 | 578.923.097 |
| Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng | 3.101.207.800 | 160.891.150 |
| Tiền thuê đất trả nhiều kỳ | 2.428.818.241 | 2.498.213.051 |
| Chi phí sử dụng đường bộ | 887.695 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 958.713.519 | 102.094.469 |
| Cộng | 7.783.534.135 | 3.554.063.927 |

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Phải thu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế TNCN | | 57.328.147 | (57.328.147) | - |
| Thuế khác | | | | - |
| TỔNG CỘNG | - | 57.328.147 | (57.328.147) | - |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 350.464.781 | 4.810.202.366 | (2.460.588.701) | 2.700.078.446 |
| Thuế XNK | - | 513.746.486 | (513.746.486) | - |
| Thuế TNDN | 2.119.521.615 | 1.368.689.541 | (2.419.521.615) | 1.068.689.541 |
| Thuế TNCN | 45.800.518 | 881.264.021 | (857.131.109) | 69.933.430 |
| Thuế khác | - | 25.978.478 | (25.978.478) | - |
| TỔNG CỘNG | 2.515.786.914 | 7.599.880.892 | (6.276.966.389) | 3.838.701.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 29.738.381.767 | 32.682.466.921 | 482.220.699.200 | 1.144.923.596 | 545.786.471.484 |
| Mua sắm trong kỳ | | | | 265.043.636 | 265.043.636 |
| Đ/tư XDCB h/thành | | 3.060.563.930 | 2.330.080.000 | | 5.390.643.930 |
| T/lý, nhượng bán | | | 7.351.353.141 | | 7.351.353.141 |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 29.738.381.767 | 35.743.030.851 | 477.199.426.059 | 1.409.967.232 | 544.090.805.909 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 16.800.370.932 | 31.861.188.851 | 411.130.065.419 | 1.042.999.150 | 460.834.624.352 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.103.693.092 | 577.969.235 | 14.963.732.159 | 97.943.210 | 17.743.337.696 |
| Phân loại lại | | | 7.351.353.141 | | 7.351.353.141 |
| T/lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 18.904.064.024 | 32.439.158.086 | 418.742.444.437 | 1.140.942.360 | 471.226.608.907 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 12.938.010.835 | 821.278.070 | 71.090.633.781 | 101.924.446 | 84.951.847.132 |
| Số cuối kỳ | 10.834.317.743 | 3.303.872.765 | 58.456.981.622 | 269.024.872 | 72.864.197.002 |

(*) Trong năm 2019, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 10.678.204.185 | 1.946.115.073 | 12.624.319.258 |
| Số cuối kỳ | 10.678.204.185 | 1.946.115.073 | 12.624.319.258 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | | 1.587.618.287 | 1.587.618.287 |
| Khấu hao trong kỳ | | 119.186.931 | 119.186.931 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Giảm khác | | | - |
| Số cuối năm | - | 1.706.805.218 | 1.706.805.218 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 10.678.204.185 | 358.496.786 | 11.036.700.971 |
| Số cuối kỳ | 10.678.204.185 | 239.309.855 | 10.917.514.040 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Mua sắm: | 5.874.810.260 | 5.478.105.441 |
| Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 5.874.810.260 | 5.478.105.441 |
| - Xây dựng cơ bản: | - | - |
| Cộng | 5.874.810.260 | 5.478.105.441 |

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | - | - | - | - |
| Dài hạn | | | | |
| - Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB | 20.948.164.380 | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 20.948.164.380 | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

(*) Tại 31/12/2018 khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, đáo hạn vào tháng 2/2019. Đồng thời, tại 31/12/2019 Công ty có đầu tư thêm 20 trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB đáo hạn ba (3) năm vào tháng 06/2021.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Lĩnh vực kinh doanh | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex | Vận tải | 51% | 816.000.000 | 51% | 816.000.000 |
| Cộng | | 51% | 816.000.000 | 51% | 816.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh VII) | 750.317.500 | 750.317.500 | 177.672.000 | 177.672.000 |
| Bên khác | 26.316.835.412 | 26.316.835.412 | 15.328.469.488 | 15.328.469.488 |
| - Công ty CP hàng hải và dịch vụ kỹ thuật TJS | 896.400.000 | 896.400.000 | 3.696.400.000 | 3.696.400.000 |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận tải Thành Nhân | 1.561.724.820 | 1.561.724.820 | - | - |
| - Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | - | - | - | - |
| - Công ty TNHH vận tải đường biển đường bộ Minh Phương | 1.390.000.000 | 1.390.000.000 | - | - |
| - CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT | 1.761.849.725 | 1.761.849.725 | - | - |
| - Công ty CP Đông Hải 27-7 | 7.886.103.372 | 7.886.103.372 | 5.939.457.193 | 5.939.457.193 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 12.820.757.495 | 12.820.757.495 | 5.692.612.295 | 5.692.612.295 |
| Cộng | 27.067.152.912 | 27.067.152.912 | 15.506.141.488 | 15.506.141.488 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Strategic Marine HEIG & CCPG Co., LTD | - | 1.730.120.000 |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh | 2.137.000.000 | - |
| CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT | 920.502.500 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 503.417.765 | 1.181.215.263 |
| Cộng | 3.560.920.265 | 2.664.146.465 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả | | |
| Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện | 2.462.975.574 | 6.585.297.146 |
| Chi phí trích trước khác | 2.097.832.821 | 34.282.448 |
| Cộng | 4.560.808.395 | 6.619.579.594 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.400.408.899 | 1.594.501.964 |
| Kinh phí công đoàn | 491.976.720 | 19.920 |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông | 573.468.776 | 499.303.360 |
| Khách hàng ứng trước tiền chi hộ | 103.988.494 | - |
| Phải trả người lao động | 301.434.174 | - |
| Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex | 816.000.000 | - |
| Phải trả khác | 113.540.735 | 1.095.178.684 |
| b) Dài hạn | 258.500.000 | - |
| Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động | 258.500.000 | - |
| Cộng | 2.658.908.899 | 1.594.501.964 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VII) | 816.000.000 | 816.000.000 |
| Phải trả khác | 1.842.908.899 | 778.501.964 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2019 | Trong kỳ | | 01/01/2019 |
|---|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND |
| Vay ngắn hạn | - | 26.053.887.714 | -29.053.887.714 | 3.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng | - | 26.053.887.714 | -29.053.887.714 | 3.000.000.000 |
| Cộng | - | 26.053.887.714 | (29.053.887.714) | 3.000.000.000 |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 209.723.210.000 | 15.257.068.213 | 5.352.597.635 | 30.670.999.001 | 261.003.874.849 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 6.090.212.550 | 6.090.212.550 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (882.209.694) | (882.209.694) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (25.166.785.200) | (25.166.785.200) |
| Số dư tại 31/12/2018 | 209.723.210.000 | 15.257.068.213 | 5.352.597.635 | 10.712.216.657 | 241.045.092.505 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | | |
|-------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư tại | | | | | |
| 01/01/2019 | 209.723.210.000 | 15.257.068.213 | 5.352.597.635 | 10.712.216.657 | 241.045.092.505 |
| Lãi trong kỳ | | - | - | 5.185.257.916 | 5.185.257.916 |
| Trích lập các quỹ | - | - | | (8.693.439.027) | (8.693.439.027) |
| Số dư tại | | | | | |
| 31/12/2019 | 209.723.210.000 | 15.257.068.213 | 5.352.597.635 | 7.204.035.546 | 237.536.911.394 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 209.723.210.000 | 209.723.210.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 209.723.210.000 | 209.723.210.000 |

c) Cổ phiếu

| | Năm 2019 Cổ phiếu | Năm 2018 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.972.321 | 20.972.321 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.972.321 | 20.972.321 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.972.321 | 20.972.321 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.972.321 | 20.972.321 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.972.321 | 20.972.321 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

d) Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.352.597.635 | 5.352.597.635 |
| Cộng | 5.352.597.635 | 5.352.597.635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Ngoại tệ các loại: | | | | |
| - USD | 51.456,20 | 1.189.112.167 | 77.880,63 | 1.803.318.468 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 172.771.088 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 258.216.830.539 | 221.183.610.539 |
| Cộng | 258.389.601.627 | 221.183.610.539 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 262.536.686 | - |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 229.276.845.638 | 195.031.374.009 |
| Cộng | 229.539.382.324 | 195.031.374.009 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.316.508.083 | 3.522.963.774 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 152.363.373 | 563.118.234 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 28.196.082 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 370.239.584 | - |
| Cộng | 1.867.307.122 | 4.086.082.008 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 166.472.040 | 506.299.996 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 119.050.197 | 21.619.503 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 34.202.492 | 46.253.108 |
| Cộng | 319.724.729 | 574.172.607 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.477.502.366 | 17.168.705.430 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 283.806.952 | 602.249.169 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 601.353.462 | 582.578.101 |
| Thuế, phí, lệ phí | 23.893.072 | 72.794.628 |
| Chi phí dự phòng | 3.759.804.815 | 177.642.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.943.223.539 | 4.136.462.420 |
| Chi phí bằng tiền khác | 862.281.000 | 779.652.000 |
| Cộng | 27.951.865.206 | 23.520.084.548 |

6. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.803.636.364 | 267.798.369 |
| Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ | 37.257.000 | - |
| Thu tiền phạt, bồi thường | 965.795.000 | 47.775.612 |
| Thu nhập khác | 193.504.893 | 3.537.178 |
| Cộng | 4.000.193.257 | 319.111.159 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | - | 228.937.003 |
| Chi phí bồi thường, bị phạt | 28.008.378 | - |
| Chi phí khác | 49.891.192 | 650.829 |
| Cộng | 77.899.570 | 229.587.832 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.588.747.433 | 13.181.744.163 |
| Chi phí nhân công | 45.294.703.445 | 28.980.468.087 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.087.203.869 | 25.416.708.344 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 173.689.521.769 | 146.259.923.627 |
| Chi phí khác | 2.071.266.199 | 4.712.614.336 |
| Chi phí dự phòng | 3.759.804.815 | - |
| Cộng | 257.491.247.530 | 218.551.458.557 |

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.368.230.177 | 6.233.584.710 |
| <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 6.368.230.177 | 6.233.584.710 |
| <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | - | - |
| b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD | 1.007.154.280 | 3.305.470.066 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.054.336.171 | 4.254.549.824 |
| + <i>Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay</i> | 34.202.492 | 47.181.891 |
| + <i>Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i> | 207.000.000 | 348.166.000 |
| + <i>Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i> | - | - |
| + <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i> | 813.133.679 | 3.859.201.933 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 47.181.891 | 949.079.758 |
| + <i>Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i> | 47.181.891 | 22.745.273 |
| + <i>Khác</i> | - | 926.334.485 |
| c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| d) Tổng thu nhập chịu thuế | 7.375.903.474 | 9.539.054.776 |
| <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 7.375.903.474 | 9.539.054.776 |
| <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | - | - |
| e) Chuyển lỗ | - | - |
| <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | - | - |
| <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | - | - |
| f) Tổng thu nhập tính thuế | 7.375.903.474 | 9.660.570.557 |
| <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 7.375.903.474 | 9.539.054.776 |
| <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | - | 121.515.781 |
| g) Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.234.208.774 | 1.928.914.502 |
| <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 1.234.208.774 | 1.904.611.346 |
| <i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i> | - | 24.303.156 |
| h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.234.208.774 | 1.928.914.502 |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i> | 1.234.208.774 | 1.928.914.502 |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i> | - | - |
| i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.134.021.403 | 4.304.670.208 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|---------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Kho Vận Miền Nam | Công ty mẹ | Cho thuê mặt bằng | - | 50.000.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | - | 54.545.456 |
| | | Cổ tức Công bố | 7.046.700.000 | 21.140.100.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | - | 1.087.029.000 |
| | | Cho thuê mặt bằng | - | |
| | | Thuê dịch vụ vận chuyển | - | 20.182.260 |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics | Bên liên quan | Kiểm định | 3.554.545 | - |
| | | Cho thuê phương tiện | 562.500.000 | - |
| | | Cước vận chuyển | 2.010.350.000 | - |
| | | Phí thuê kho | 112.111.290 | |
| | | Phí thuê VP | 207.951.642 | |
| | | Cước vận chuyển | 17.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 1.712.000.000 | 961.790.909 |
| | | Cho thuê mặt bằng | | |
| | | Cho thuê phương tiện | 1.023.636.365 | 369.090.909 |
| | | Thuê dịch vụ vận chuyển | 550.986.818 | 1.865.633.000 |
| | | Đặt cọc mua tài sản của VTT | - | 500.000.000 |
| Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh- Công ty CP | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 20.495.909.091 | - |
| Công ty CP chứng khoán | Bên liên quan | Mua trái phiếu | 20.948.164.380 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IB

| | | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu đáo hạn | 15.000.000.000 | |
| Lãi từ đầu tư trái phiếu | 351.270.977 | - |
| | 70.042.135.108 | 26.048.371.534 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | |
| | | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | - | 848.460.000 |
| - Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh- Công ty CP | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 10.090.000.000 | 121.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 2.157.035.000 | - |
| | | Cộng | 12.247.035.000 | 969.460.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh | | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 2.137.000.000 | - |
| | | Cộng | 2.137.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Công ty CP chứng khoán IB | Bên liên quan | Trái phiếu | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 |
| | | Cộng | 20.948.164.380 | 15.000.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh | Bên liên quan | Thuê dịch vụ vận chuyển | 736.457.500 | 177.672.000 |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics | Bên liên quan | Thuê DV Hải quan, vận chuyển | - | - |
| | | Thuê kho | 13.860.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|--|------------|---------------|--------------------|--------------------|
| | | Cộng | 750.317.500 | 177.672.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex | Công ty LD | Phải trả khác | 816.000.000 | 816.000.000 |
| | | Cộng | 816.000.000 | 816.000.000 |

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Mùi

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương



Handwritten signature

